

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
- MTV CÔNG TY TNHH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-45
Bảng cân đối kế toán riêng	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-45

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (tên tiếng nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18/06/2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên	Nghỉ việc từ ngày 15/10/2024
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Vũ Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Phước Hùng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Bà Trần Thị Vũ Hậu - Tổng Giám đốc và Bà Đỗ Thị Thu Hằng - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.567.780.660.995	1.961.559.583.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	140.899.349.680	14.214.560.531
111	1. Tiền		140.899.349.680	14.214.560.531
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.640.203.219.178	761.120.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(660.000.000)	(835.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.639.808.219.178	760.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.009.658.867	115.646.285.171
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.294.816.695	14.738.803.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	30.510.273.791	35.660.277.496
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	243.603.369.112	212.645.458.820
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.474.862.401)	(147.475.362.401)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		76.061.670	77.107.836
140	IV. Hàng tồn kho	09	653.479.032.126	1.069.188.090.799
141	1. Hàng tồn kho		653.479.032.126	1.069.188.090.799
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		189.401.144	1.390.647.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	59.463.025	1.153.701.072
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	129.938.119	236.945.991



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	(tiếp theo) Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.943.205.568.561	1.997.399.231.264
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		536.410.183.138	536.410.183.138
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	536.410.183.138	536.410.183.138
220	II. Tài sản cố định		208.424.422.798	228.803.845.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	208.424.422.798	228.803.845.533
222	- Nguyên giá		785.045.825.206	784.829.081.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(576.621.402.408)	(556.025.236.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		2.725.170.638	2.725.170.638
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.725.170.638)	(2.725.170.638)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	37.593.299.660	38.740.177.345
231	- Nguyên giá		45.257.037.009	45.257.037.009
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.663.737.349)	(6.516.859.664)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	104.589.809.397	104.479.267.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		104.589.809.397	104.479.267.062
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	963.823.438.277	993.012.826.662
251	1. Đầu tư vào công ty con		646.188.127.898	646.188.127.898
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		636.106.072.921	636.106.072.921
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		942.000.000	942.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(319.412.762.542)	(290.223.374.157)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		92.364.415.291	95.952.931.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	92.364.415.291	95.952.931.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.510.986.229.556	3.958.958.814.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.037.180.892.969	485.153.478.241
310	I. Nợ ngắn hạn		1.037.154.717.026	485.127.302.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	94.411.298.050	84.419.576.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.329.499.766	26.330.818.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	312.478.056.208	264.284.619.951
314	4. Phải trả người lao động		12.344.122.665	11.385.474.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.934.976.849	9.735.748.964
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	39.019.229.424	40.084.114.842
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.737.717.816	14.798.583.066
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	497.503.833.995	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.395.982.253	34.088.365.898
330	II. Nợ dài hạn		26.175.943	26.175.943
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	26.175.943	26.175.943
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.510.986.229.556	3.958.958.814.828

Trần Thị Bích Lê
Người lập

Trần Hữu Đức
Kế toán trưởng

Trần Thị Vũ Hậu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.615.533.245.386	1.506.359.106.856
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	352.372.299	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.615.180.873.087	1.506.359.106.856
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.250.447.363.647	1.178.839.277.296
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		364.733.509.440	327.519.829.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	178.879.590.199	233.925.242.242
22	7. Chi phí tài chính	28	47.828.579.390	79.340.337.442
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.744.162.472	27.897.081.114
25	8. Chi phí bán hàng	29	152.290.739.000	148.915.769.461
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	155.692.286.101	147.389.798.518
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		187.801.495.148	185.799.166.381
31	11. Thu nhập khác	31	17.597.070.553	11.011.505.880
32	12. Chi phí khác	32	8.647.088.074	3.765.274.097
40	13. Lợi nhuận khác		8.949.982.479	7.246.231.783
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		196.751.477.627	193.045.398.164
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	19.260.330.636	10.753.086.100
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>177.491.146.991</u>	<u>182.292.312.064</u>

Trần Thị Bích Lê
Người lập

Trần Hữu Đức
Kế toán trưởng

Trần Thị Vũ Hậu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		196.751.477.627	193.045.398.164
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.786.809.880	24.295.528.057
03	- Các khoản dự phòng		29.013.888.385	45.274.047.310
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(84.335.590)	(20.221.108)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(179.651.855.222)	(229.516.734.456)
06	- Chi phí lãi vay		13.744.162.472	27.897.081.114
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	259.977.033
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.560.147.552	61.235.076.114
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.870.970.201	10.376.179.641
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		415.709.058.673	(200.557.586.590)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		69.790.020.939	(151.039.838.211)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.682.754.280	2.306.998.728
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.425.214.809)	(27.897.081.114)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.304.111.802)	(20.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	24.681.898.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.989.712.190)	(54.228.588.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		528.893.912.844	(355.122.942.090)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.374.799.335)	(3.251.368.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.834.497.455	3.300.731.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.514.008.219.178)	(1.120.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		635.100.000.000	1.489.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		152.694.269.282	229.124.779.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(724.754.251.776)	598.274.142.560
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.894.787.118.540	2.725.781.948.384
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.397.283.284.545)	(2.725.781.948.384)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.000.000.000)	(245.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		322.503.833.995	(245.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		126.643.495.063	(1.848.799.530)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.214.560.531	16.045.219.587
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.294.086	18.140.474
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>140.899.349.680</u>	<u>14.214.560.531</u>


Trần Thị Bích Lê
Người lập


Trần Hữu Đức
Kế toán trưởng


Trần Thị Vũ Hậu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (tên tiếng nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18/06/2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.473.805.336.587 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.473.805.336.587 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 690 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 745 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuộc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Trồng lúa; trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; trồng cây lấy củ có chất bột; trồng cây mía; trồng cây thuốc lá, thuốc lào; trồng cây lấy sợi; trồng cây có hạt chứa dầu; trồng rau, đậu các loại và trồng hoa; trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả; trồng cây điều; trồng cây cà phê; trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản biển; nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; in ấn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;

Hoạt động chính của Công ty (tiếp theo):

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động bảo tồn, bảo tàng; hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Địa chỉ

Tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	46	năm
--------------------------	----	-----

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại chi phí.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.563.875.979	4.386.036.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.335.473.701	9.828.524.014
	140.899.349.680	14.214.560.531

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.639.808.219.178	-	760.900.000.000
	1.639.808.219.178	-	760.900.000.000

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.639.808.219.178 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,9%/năm.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,30%	78,30%	Thương mại và dịch vụ
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65,85%	65,85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	72,11%	72,11%	Thương mại và dịch vụ
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại và dịch vụ
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Tỉnh Đồng Nai Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Siêu thị
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân Golf
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,29%	49,29%	Sản xuất và thương mại
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,18%	1,18%	Thương mại và dịch vụ

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào vốn đầu tư trực tiếp của Công ty tại các đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	10.435.820	-	469.394.460	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	10.435.820	-	461.340.000	-
			8.054.460	-
<i>Bên khác</i>				
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	6.284.380.875	(3.411.124.573)	14.269.408.960	(3.411.624.573)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	1.678.385.236	-	9.068.130.735	-
- Công ty Cổ phần Minh Tâm	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Các khách hàng khác	368.396.224	-	1.276.150.480	-
	842.276.242	(15.801.400)	529.804.572	(16.301.400)
	6.294.816.695	(3.411.124.573)	14.738.803.420	(3.411.624.573)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Khang Cao Nguyên	-	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sao Vàng	-	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH May thêu giấy An Phước	319.869.859	-	380.468.500	-
- Trả trước cho người bán khác	818.129.782	-	1.907.534.846	-
	30.510.273.791	-	35.660.277.496	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	46.060.000.000	-	27.798.487.850	-
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	40.155.415.740	-	34.290.091.865	-
Tạm ứng	36.033.959	-	34.687.584	-
Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	97.917.154	-	108.801.961	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM) (1)	142.494.819.295	(142.494.819.295)	142.494.819.295	(142.494.819.295)
Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO - tiền chi hộ	8.038.500.263	-	1.370.537.110	-
Phải thu tiền thuê đất do điều chỉnh giá	3.428.388.602	-	3.428.388.602	-
Phải thu khác	3.269.294.099	(1.568.918.533)	3.096.644.553	(1.568.918.533)
	243.603.369.112	(144.063.737.828)	212.645.458.820	(144.063.737.828)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	110.500.000	-	110.500.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh (2)	536.299.683.138	-	536.299.683.138	-
	536.410.183.138	-	536.410.183.138	-

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	8.038.500.263	-	1.370.537.110	-
Công ty Cổ phần Nông Súc sản Đồng Nai	-	-	2.596.242.600	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-	-	2.172.245.250	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	46.060.000.000	-	23.030.000.000	-
	54.098.500.263	-	29.169.024.960	-

(1) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.

(2) Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m² không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 VND (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 VND, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2024, DOFICO đã góp 536.299.683.138 VND.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.421.124.573	10.000.000	3.421.124.573	9.500.000
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty TNHH Vĩnh Tường	25.801.400	10.000.000	25.801.400	9.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	144.077.853.978	14.116.150	144.110.253.978	46.516.150
- Công ty Cổ phần SX - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	-	142.494.819.295	-
- Khác	1.583.034.683	14.116.150	1.615.434.683	46.516.150
	147.498.978.551	24.116.150	147.531.378.551	56.016.150

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	531.226.548.929	-	939.543.876.002	-
Công cụ, dụng cụ	53.700.103.947	-	51.586.682.048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.624.167.407	-	20.385.336.621	-
Thành phẩm	32.952.865.313	-	38.640.662.056	-
Hàng hoá	10.085.894.735	-	10.285.339.604	-
Hàng gửi đi bán	6.889.451.795	-	8.746.194.468	-
	653.479.032.126	-	1.069.188.090.799	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	305.045.651	221.175.272
- Tài sản tại Dự án khu dân cư Bửu Long	221.175.272	221.175.272
- Các tài sản khác	83.870.379	-
Xây dựng cơ bản	104.284.763.746	104.258.091.790
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	4.714.425.200	4.714.425.200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	76.889.938.952	76.889.938.952
+ Dự án Agropark khu 3B	73.706.314.190	73.706.314.190
+ Dự án Agropark khu 3C	3.183.624.762	3.183.624.762
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽³⁾	19.007.069.325	18.990.878.849
- Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa ⁽⁴⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	182.472.245	171.990.765
	104.589.809.397	104.479.267.062

(1) Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án đang tạm ngưng thực hiện. UBND tỉnh Đồng Nai đã đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho Công ty theo Văn bản số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022;
- Ngày 14/07/2023, Công ty đã nhận được kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời khu đất Trung tâm Sát hạch lái xe loại I tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá trị 24.681.898.000 VND theo Quyết định số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(2) Chi tiết bao gồm:

2.1 Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: 501,04 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 VND;

2.2 Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: 687,45 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 VND;

Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Ngày 14/07/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1689/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Tổng công ty sử dụng tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý tại Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14/07/2023. Ngày 24/5/2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh và Tổng công ty đã thống nhất ký Biên bản bàn giao đất trên thực địa có sự chứng kiến của đại diện Sở Tài Nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuân Lộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, UBND xã Xuân Tâm, UBND xã Xuân Hưng và các đơn vị liên quan.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành việc giao đất trên thực địa tại Phân Khu 3B và Phân khu 3C cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý theo Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của UBND tỉnh.

(3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 VND;
- Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tuy nhiên, có những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư nên Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đồng Nai xem xét điều chỉnh các nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư: điều chỉnh tên dự án, điều chỉnh mục tiêu và quy mô dự án.

(4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: 93.236.000.000 VND;
- Dự án ngưng thực hiện, do khu đất đã có Quyết định thu hồi số 1242/QĐ-UBND ngày 30/05/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	287.133.462.318	390.342.789.671	59.026.776.895	48.281.623.824	44.429.000	784.829.081.708
- Mua trong năm	-	1.149.600.000	-	114.657.000	-	1.264.257.000
- Thanh lý, nhượng bán	(831.794.138)	-	(172.719.364)	(43.000.000)	-	(1.047.513.502)
Số dư cuối năm	286.301.668.180	391.492.389.671	58.854.057.531	48.353.280.824	44.429.000	785.045.825.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.505.076.811	318.765.483.142	54.253.116.446	39.457.130.776	44.429.000	556.025.236.175
- Khấu hao trong năm	6.053.775.840	10.533.948.086	1.364.367.153	3.687.841.116	-	21.639.932.195
- Thanh lý, nhượng bán	(831.794.138)	-	(172.719.364)	(39.252.460)	-	(1.043.765.962)
Số dư cuối năm	148.727.058.513	329.299.431.228	55.444.764.235	43.105.719.432	44.429.000	576.621.402.408
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.628.385.507	71.577.306.529	4.773.660.449	8.824.493.048	-	228.803.845.533
Tại ngày cuối năm	137.574.609.667	62.192.958.443	3.409.293.296	5.247.561.392	-	208.424.422.798

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.687.356.471 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.725.170.638 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	45.257.037.009	45.257.037.009
Số dư cuối năm	45.257.037.009	45.257.037.009
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.516.859.664	6.516.859.664
- Khấu hao trong năm	1.146.877.685	1.146.877.685
Số dư cuối năm	7.663.737.349	7.663.737.349
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	38.740.177.345	38.740.177.345
Tại ngày cuối năm	37.593.299.660	37.593.299.660

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.149.998	501.289.315
Chi phí sửa chữa	-	105.254.163
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.713.027	453.403.018
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.600.000	93.754.576
	59.463.025	1.153.701.072
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	229.720.772	528.972.452
Lệ phí trước bạ, chi phí san lấp mặt bằng, thi công, sửa chữa tài sản	2.260.377.590	2.802.791.171
Chi phí đền bù, thuê đất tại Xuân Lộc	2.215.692.800	2.330.297.600
Chi phí đền bù, thuê đất khu 3A tại Khu liên hợp Công - Nông nghiệp Dofico (*)	70.230.074.292	72.403.674.428
Chi phí bồi thường, tiền thuê đất hoàn trả cho Big C	12.413.421.673	12.740.090.653
Chi phí sử dụng đất khu Xuân Bắc, Xuân Lộc (23ha)	5.015.128.164	5.147.105.220
	92.364.415.291	95.952.931.524

(*) Khoản chi phí thuê đất, đền bù liên quan đến dự án Agropark tại khu 3A thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo quyết định phê duyệt quyết toán số 596/QĐ-TCTCNTP ngày 30/12/2016. Khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án kể từ khi phát sinh doanh thu.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	19.452.000	19.452.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	-	-	19.452.000	19.452.000
<i>Bên khác</i>	94.411.298.050	93.657.521.169	84.400.124.796	84.400.124.796
- Tobaccor S.A.S	38.092.131.468	38.092.131.468	11.658.889.440	11.658.889.440
- France Tobacco Corporation EUR	21.808.795.417	21.808.795.417	21.188.973.973	21.188.973.973
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	3.017.948.696	3.017.948.696	2.695.781.544	2.695.781.544
- Flaro Industries PTE Ltd	-	-	22.123.495.337	22.123.495.337
- Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco	1.166.187.996	1.166.187.996	1.142.492.040	1.142.492.040
- Farindo Trade Services Ltd. (FTS)	-	-	1.429.799.846	1.429.799.846
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.113.384.120	4.113.384.120	3.156.057.648	3.156.057.648
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	6.104.700.000	6.104.700.000	6.940.080.000	6.940.080.000
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	3.837.647.523	3.837.647.523	2.597.430.546	2.597.430.546
- Công ty TNHH Wattens Việt Nam	1.485.428.976	1.485.428.976	1.279.813.824	1.279.813.824
- Phải trả người bán khác	14.785.073.854	14.031.296.973	10.187.310.598	10.187.310.598
	94.411.298.050	93.657.521.169	84.419.576.796	84.419.576.796

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	781.826.725	781.826.725
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	781.826.725	781.826.725
<i>Bên khác</i>	19.547.673.041	25.548.991.587
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Xuân	13.709.945.943	18.340.745.143
- Weelim Enterprise Sdn. Bhd	2.865.582.000	6.149.520.000
- M'exim S'pore Pte Ltd	520.234.486	520.234.486
- Người mua trả tiền trước khác	2.451.910.612	538.491.958
	20.329.499.766	26.330.818.312

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết		
Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	39.019.229.424	40.084.114.842
	39.019.229.424	40.084.114.842
b) Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	3.709.048.266	3.811.617.751
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	10.037.362.332	10.301.503.446
	13.746.410.598	14.113.121.197

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	239.920.744	227.671.550
- Kinh phí công đoàn	87.979.644	94.307.720
- Bảo hiểm xã hội	-	2.098.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.132.740.620	7.331.711.020
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Công ty	1.435.000.000	1.435.000.000
- Phải trả tiền thù lao	3.497.156.629	2.819.878.449
- Phải trả tiền thu hộ về cho thuê mặt bằng	1.218.827.097	1.218.827.097
- Phải trả tiền bồi thường	2.098.045.707	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.028.047.375	1.669.088.430
	17.737.717.816	14.798.583.066
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.175.943	26.175.943
	26.175.943	26.175.943
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	219.803.178	219.803.178
	219.803.178	219.803.178

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm trước	3.473.805.336.587	-	3.473.805.336.587
Lãi trong năm trước	-	182.292.312.064	182.292.312.064
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng viên chức quản lý	-	(7.773.814.011)	(7.773.814.011)
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	(174.518.498.053)	(174.518.498.053)
Số dư cuối năm trước	3.473.805.336.587	-	3.473.805.336.587
Số dư đầu năm nay	3.473.805.336.587	-	3.473.805.336.587
Lãi trong năm nay	-	177.491.146.991	177.491.146.991
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng viên chức quản lý	-	(24.340.370.049)	(24.340.370.049)
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	(153.150.776.942)	(153.150.776.942)
Số dư cuối năm nay	3.473.805.336.587	-	3.473.805.336.587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	145.003.053.903	231.032.183.872
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	153.150.776.942	158.970.870.031
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	153.150.776.942	158.970.870.031
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(175.000.000.000)	(245.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(175.000.000.000)	(245.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	123.153.830.845	145.003.053.903

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
1	Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	41.681,5	50 năm kể từ ngày 01/01/1996	Nhà máy sản xuất thuốc lá
2	Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14.839,9	50 năm kể từ ngày 09/07/2003	Kho chứa hàng
3	Xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	41.110,0	20 năm kể từ ngày 01/01/1996	Văn phòng làm việc, xưởng chế biến, nhà kho, sân phơi, nhà ở cho
4	Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.691,0	40 năm kể từ ngày 01/04/2006	Kho chứa hàng

Các hợp đồng thuê đất (tiếp theo):

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
5	01 Nguyễn Thị Giang, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	78,4	45 năm kể từ ngày 16/04/2008	Đất phi nông nghiệp, sản xuất kinh doanh
6	Phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	44.993,0	30 năm kể từ ngày 09/12/2014	Trồng cây, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp
7	Xã Phú Lợi, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	9.283,7	50 năm kể từ ngày 01/01/1996	Văn phòng trạm thu mua
8	Xã Tam An, xã An Phước, huyện Long Thành và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2.579.342,0	50 năm kể từ ngày 01/01/1996	Sản xuất nông nghiệp
9	Xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	30.863,7	47 năm kể từ ngày 02/03/2015	Sản xuất nông nghiệp
10	Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	209,5	42 năm kể từ ngày 08/07/2020	Văn phòng làm việc
11	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	13.482,0	Từ ngày 19/08/2022 đến ngày 31/12/2045	Thương mại, dịch vụ và cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	6.800,5	49 năm kể từ ngày 11/06/2013	Trụ sở văn phòng
13	Phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	444,5	50 năm kể từ ngày 01/01/1996	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp
14	Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	52.616,6	33 năm kể từ ngày 07/06/2011	Trại thực nghiệm giống cây trồng
15	Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	2.282,3	46 năm kể từ ngày 22/07/1997	Văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm
16	Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1.705.240,0	50 năm kể từ ngày 01/07/2004	Trồng cây, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp
17	Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	585,9	40 năm kể từ ngày 03/01/2006	Cửa hàng xăng dầu (CHXD số 6)
18	Phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	728,8	40 năm kể từ ngày 03/01/2006	Cửa hàng xăng dầu (CHXD số 8)
19	Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	303,1	Đã hết hạn từ ngày 02/01/2016 đã có Quyết định thu hồi đất, chưa bàn giao	Bỏ trống
20	Phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	253,8	Đã hết hạn từ ngày 24/02/2020, đã bàn giao, đang thuê lại của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	Cửa hàng bán xe Honda
21	Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.583,9	Đã hết hạn từ ngày 30/05/2023 đã có Quyết định thu hồi đất, chưa bàn giao	Văn phòng chi nhánh

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	145.454,13	29.394,55
- Đồng Euro (EUR)	505,96	515,33

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Cẩm Mỹ	1.052.055.528	1.052.055.528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	109.444.306	109.444.306
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	108.100.071	108.100.071
	1.269.599.905	1.269.599.905

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.609.090.561.073	1.499.389.177.152
Doanh thu khác	6.442.684.313	6.969.929.704
	1.615.533.245.386	1.506.359.106.856
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	16.063.572.834	10.494.418.749

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	352.372.299	-
	352.372.299	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.249.488.041.529	1.177.437.389.659
Giá vốn khác	959.322.118	1.401.887.637
	1.250.447.363.647	1.178.839.277.296
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	4.115.862.547	6.705.617.260

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	59.480.127.136	77.555.965.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.340.978.171	152.376.368.434
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.974.149.302	3.972.687.411
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	84.335.590	20.221.108
	178.879.590.199	233.925.242.242
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	117.340.978.171	152.376.368.434

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.744.162.472	27.897.081.114
Chiết khấu thanh toán	3.496.191.024	3.715.948.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	764.111.043	864.493.889
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	29.014.388.385	46.398.438.110
Chi phí tài chính khác	809.726.466	464.375.848
	47.828.579.390	79.340.337.442

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.468.592	245.146.304
Chi phí nhân công	3.896.362.907	3.840.160.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.922.641	16.181.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.582.296.276	12.716.532.385
Chi phí khác bằng tiền	17.617.824.928	15.390.912.228
Chi phí bán quyền	92.235.032.210	90.867.118.477
Chi phí đóng góp bắt buộc	26.673.831.446	25.839.718.444
	152.290.739.000	148.915.769.461

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.188.936.566	4.723.652.248
Chi phí nhân công	72.365.530.938	70.282.923.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.167.508.559	10.865.221.494
Hoàn nhập dự phòng	(500.000)	(1.124.390.800)
Thuế, phí, và lệ phí	3.978.100.808	4.053.237.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.708.373.600	48.158.493.828
Chi phí khác bằng tiền	22.284.335.630	10.430.660.304
	155.692.286.101	147.389.798.518
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	585.812.335	142.418.829

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản và vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	11.467.716.563	3.330.000.000
Phí đóng đai thùng xuất khẩu	497.442.473	552.125.410
Thu nhập từ bán phế liệu, công cụ, vật tư	1.480.289.662	1.406.215.831
Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng, mặt bằng	3.426.767.587	4.777.655.737
Thu nhập khác	724.854.268	945.508.902
	17.597.070.553	11.011.505.880

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị đầu tư và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản và vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	8.636.966.648	3.745.599.267
Tiền chậm nộp thuế	108.391	19.076.426
Chi phí khác	10.013.035	598.404
	8.647.088.074	3.765.274.097

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	196.751.477.627	193.045.398.164
Các khoản điều chỉnh tăng	17.001.994.272	13.154.077.624
- Chi phí không hợp lệ	17.001.994.272	13.137.901.429
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	16.176.195
Các khoản điều chỉnh giảm	(117.451.818.719)	(152.434.045.289)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(117.340.978.171)	(152.376.368.434)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(110.840.548)	(57.676.855)
Thu nhập tính thuế TNDN	96.301.653.180	53.765.430.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	19.260.330.636	10.753.086.100
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.596.064.630	15.842.978.530
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.304.111.802)	(20.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	12.552.283.464	6.596.064.630

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.732.385.316	974.588.622.753
Chi phí nhân công	121.308.650.842	119.258.575.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.786.809.880	24.295.528.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.966.954.327	204.355.298.338
Chi phí khác bằng tiền	156.505.590.734	28.866.419.682
	1.438.300.391.099	1.351.364.444.628

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	395.000.000	-	-	395.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	990.290.000.000	990.290.000.000
	395.000.000	-	990.290.000.000	990.685.000.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	220.000.000	-	-	220.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	831.383.000.000	831.383.000.000
	220.000.000	-	831.383.000.000	831.603.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.335.473.701	-	-	137.335.473.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.423.323.406	536.410.183.138	-	638.833.506.544
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	1.639.808.219.178	-	-	1.639.808.219.178
	1.879.567.016.285	536.410.183.138	-	2.415.977.199.423
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.828.524.014	-	-	9.828.524.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.908.899.839	536.410.183.138	-	616.319.082.977
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	760.900.000.000	-	-	760.900.000.000
	850.637.423.853	536.410.183.138	-	1.387.047.606.991

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	497.503.833.995	-	-	497.503.833.995
Phải trả người bán, phải trả khác	112.149.015.866	26.175.943	-	112.175.191.809
Chi phí phải trả	8.934.976.849	-	-	8.934.976.849
	618.587.826.710	26.175.943	-	618.614.002.653
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	99.218.159.862	26.175.943	-	99.244.335.805
Chi phí phải trả	9.735.748.964	-	-	9.735.748.964
	108.953.908.826	26.175.943	-	108.980.084.769

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	1.894.787.118.540	2.725.781.948.384
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	1.397.283.284.545	2.725.781.948.384

37 . THÔNG TIN KHÁC

a) **Tình trạng vụ án tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa**

Ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ Công nghiệp (UPEXIM) và các cá nhân, công ty liên quan tới UPEXIM. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Buộc bị cáo Trương Vui và UPEXIM liên đới bồi thường cho DOFICO số tiền 144.553.676.891 VND theo tỷ lệ mỗi bên là 50%;
- Buộc bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa phải liên đới bồi thường lại cho (DOFICO) số tiền 96.982.850 VND.

Ngày 22/03/2023, Tổng Cục thi hành án Dân sự - Cục thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1985/QĐ-CTHADS về việc thi hành án theo Đơn yêu cầu thi hành án ngày 14/03/2023 của DOFICO căn cứ bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, Cơ quan thi hành án vẫn đang tiếp tục tạm giữ các tài sản của các bị cáo để đảm bảo thi hành án. Chi tiết gồm:

- Khoản tiền do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và Công ty TNHH Căn Viễn nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị 546.757.950 VND;
- Khoản tiền do bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị lần lượt là 538.816.425 VND và 38.816.425 VND;
- Duyệt ngăn chặn giao dịch đối với thửa đất tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 4.418 m² để đảm bảo nghĩa vụ của UPEXIM trong vụ án này.

Toàn bộ số tiền 96.982.850 VND đã được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã khắc phục. Số tiền còn lại trong số tiền mà bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã nộp là 480.650.000 VND cùng với số tiền 415.719.900 VND do Công ty TMHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và số tiền 131.038.050 VND do Công ty TNHH Căn Viễn đã nộp sẽ được trừ vào số tiền mà bị cáo Trương Vui và UPEXIM phải bồi hoàn cho DOFICO.

Số tiền còn lại mà bị cáo Trương Vui và UPEXIM còn phải liên đới bồi hoàn cho DOFICO theo tỷ lệ 50/50 là 143.526.268.941 VND.

b) Tình trạng các khu đất Công ty thuê đang bị Nhà nước yêu cầu thu hồi

Thửa đất số 5 phường Quyết Thắng

Ngày 24/02/2020, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 513/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Công ty đang sử dụng làm cửa hàng Head Honda Bihimex (diện tích 253,8 m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa). Công ty đã thực hiện bàn giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh và đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 24/02/2020. Hiện tại, Công ty đang thuê đất và thanh toán tiền thuê căn cứ vào Thông báo nộp tiền thuê đất của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh.

Thửa đất số 357 phường Thanh Bình

Ngày 30/05/2023, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 1242/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 1.583,9 m² thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ địa chính số 4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 30/05/2023. Hiện tại, chưa thực hiện thủ tục bàn giao với Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh.

Thửa đất số 131 phường Tân Mai

Ngày 25/08/2022, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 2222/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 303,1 m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ địa chính số 18, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 02/01/2016. Hiện tại, chưa thực hiện thủ tục bàn giao với Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc lá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.464.592.147.197	150.588.725.890	1.615.180.873.087
Tài sản bộ phận	4.509.307.844.320	1.678.385.236	4.510.986.229.556
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.374.799.335	-	1.374.799.335

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Chi nhánh trực thuộc
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.063.572.834	10.494.418.749
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	113.782.235	101.228.150
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	15.583.080.000	10.026.480.000
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	102.569.485	102.569.485
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	264.141.114	264.141.114
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	4.115.862.547	6.705.617.260
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	-	4.581.818
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	859.864.000	-
- Công ty Cổ phần Lothamilk	33.875.547	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	-	6.170.445.442
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	3.222.123.000	530.590.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.340.978.171	152.376.368.434
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	856.760.058	4.119.371.592
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	868.898.100	3.041.143.350
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	66.787.000.000	23.030.000.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1.544.300.000	1.235.440.000
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	4.033.260.000	3.456.035.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	-	1.000.125.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	2.884.320.000	7.210.800.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	37.239.650.000	105.071.400.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	56.520.000	113.040.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	3.070.270.013	4.099.013.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	585.812.335	142.418.829
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	81.047.185	27.254.629
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	504.765.150	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	-	115.164.200
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên	4.240.124.938	3.717.316.995

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ vào Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp Nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	279.832.247.973	264.284.619.951	(15.547.628.022)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18.540.737.876	34.088.365.898	15.547.628.022


Trần Thị Bích Lê
Người lập


Trần Hữu Đức
Kế toán trưởng




Trần Thị Vũ Hậu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025